TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2020
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Văn Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Xuân Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồng Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ngô Thị L, sinh năm: 1972 (Có mặt)
Địa chỉ: Khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
2. Bị đơn: Anh Phạm Sĩ Q, sinh năm: 1971 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi cưới chị và anh Phạm Sĩ Q không tìm hiểu nhau. Qua quá trình làm ăn, chị gặp gỡ cha mẹ chồng và nhờ cha mẹ hai bên giới thiệu nên chị mới cưới Anh Q. Dù cả hai trước đó không biết nhau nhưng chị và Anh Q tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại UBND xã N, huyện A (nay là phường

N, thị xã A). Sau khi cưới, vợ chồng chị sống tại nhà cha mẹ chồng tại khu vực C, phường N (Đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định). Cuộc sống vợ chồng ngay từ thời gian đầu đã không hạnh phúc. Nguyên nhân là do Anh Q không chịu làm ăn và có tính trộm cắp tài sản. Mặc dù đã bị xử lý hình sự về tội trộm cắp tài sản nhưng Anh Q vẫn không thay đổi tính tình. Vợ chồng không sống chung từ tháng 6/2018 đến nay. Từ khi ly thân, cả hai vợ chồng không còn quan tâm và thương yêu nhau nữa. Chị không còn tình cảm với Anh Q nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung đã thành niên gồm: Phạm Thị Thúy H, sinh năm: 1999 và Phạm Sĩ Q1, sinh năm: 2001.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Sĩ Q vắng mặt nên không có lời trình bày.

Qua xác minh xác định Anh Q đã biết việc Chị L yêu cầu ly hôn nhưng vẫn cố tình trốn tránh không đến tòa để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị L. Về con chung, có hai người con chung đã thành niên, nên miễn xét. Chị L không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Chị Ngô Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Phạm Sĩ Q có địa chỉ tại đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A. Anh Q mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A tiến hành xét xử vắng mặt Anh Q.

[2] Về nội dung

[2.1] Về hôn nhân

Chị Ngô Thị L và anh Phạm Sĩ Q đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại UBND xã N, huyện A (nay là phường N, thị xã A) nên theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa Chị L và Anh Q được pháp luật công nhận.

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, sống chung với nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Chị L và Anh Q đã cùng nhau trải qua hơn hai mươi năm chung sống với những thăng trầm, thử thách nhưng chỉ vì những mâu thuẫn vợ chồng, họ đã sống ly thân từ tháng 6/2018 đến nay. Đã hơn hai năm sống ly thân, tình cảm vợ chồng giữa Chị L và Anh Q không được cải thiện mà ngày càng phai nhạt hơn. Từ khi Chị L yêu cầu ly hôn, Tòa án đã rất nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng cho Anh Q. Tuy nhiên, mặc dù biết Chị L yêu cầu ly hôn nhưng Anh Q vẫn trốn tránh và không đến Tòa án để giải quyết. Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 21/5/2020, người làm chứng là cha ruột của Anh Q cũng đã cung cấp: Anh Q đã biết Chị L yêu cầu ly hôn nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của Chị L là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Vợ chồng có hai người con chung đã thành niên gồm: Phạm Thị Thúy H, sinh năm: 1999 và Phạm Sĩ Q1, sinh năm: 2001. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về phần tài sản chung và nợ chung.

[2.4] Về án phí: Chị L là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chị L phải chịu 300.000đ.

[3] Về ý kiến của Kiểm sát viên: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị L đối với anh Phạm Sĩ Quan.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung đã thành niên gồm: Phạm Thị Thúy H, sinh năm: 1999 và Phạm Sĩ Q1, sinh năm: 2001. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà Chị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004847 ngày 31/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Ngô Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Phạm Sĩ Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A;
- UBND phường N;
- Lưu Văn phòng, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Thái Văn Hà